

GREENPORT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===***===

Số: *19* /QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành bổ sung phụ thu xếp dỡ (nâng/hạ) container tại
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024.
- Căn cứ quyết định số 02/QĐ-GĐ ngày 05/01/2026 của Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng nội địa.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh
- Căn cứ thực tế tình hình biến động giá nhiên liệu trên thị trường.
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành bổ sung phụ thu xếp dỡ (nâng/hạ) container tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô của Biểu giá nội theo biến động giá nhiên liệu tại **Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh (GREENPORT)**. Mức phụ thu được áp dụng theo biến động giá dầu DO 0.05S – II (Vùng I) do Tập đoàn xăng dầu Việt Nam công bố tại website: www.petrolimex.com.vn. Giá dầu DO được cảng Greenport cập nhật vào thời điểm 08 giờ 00 phút hàng ngày để làm căn cứ xác định mức phụ thu với chi tiết như sau:

ĐVT: Đồng/container

STT	Giá dầu DO (đồng/lít)	Mức phụ thu (chưa bao gồm VAT)				Mức phụ thu (đã bao gồm VAT 8%)			
		Contain er hàng ≤20'	Contain er hàng ≥40'	Contain er rộng ≤20'	Contain er rộng ≥40'	Contain er hàng ≤20'	Contain er hàng ≥40'	Contain er rộng ≤20'	Contain er rộng ≥40'
1	≤ 23.000	0	0	0	0	0	0	0	0
2	23.001 – 26.000	50.000	60.000	35.000	50.000	54.000	64.800	37.800	54.000
3	26.001 – 29.000	100.000	120.000	70.000	100.000	108.000	129.600	75.600	108.000
4	29.001 – 32.000	150.000	180.000	105.000	150.000	162.000	194.400	113.400	162.000
5	32.001 – 35.000	200.000	240.000	140.000	200.000	216.000	259.200	151.200	216.000
6	35.001 – 38.000	250.000	300.000	175.000	250.000	270.000	324.000	189.000	270.000
7	38.001 – 41.000	300.000	360.000	210.000	300.000	324.000	388.800	226.800	324.000
8	41.001 – 44.000	350.000	420.000	245.000	350.000	378.000	453.600	264.600	378.000
9	44.001 – 47.000	400.000	480.000	280.000	400.000	432.000	518.400	302.400	432.000
10	47.001 – 50.000	450.000	540.000	315.000	450.000	486.000	583.200	340.200	486.000

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.



Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng phòng ban liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày **28/03/2026** và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- GD để báo cáo
- Các phòng ban liên quan

Đồng kính gửi:

- Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng (để b/c)
- Lưu Cảng/VT

GREENPORT



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Phương Anh

